

GS.TS. Đinh Thị Ngọ
PGS.TS. Nguyễn Khánh Diệu Hồng

HÓA HỌC DẦU MỎ & KHÍ



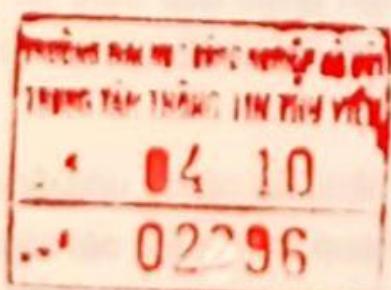
NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

GS. TS. ĐỊNH THỊ NGỌ
PGS. TS. NGUYỄN KHÁNH DIỆU HỒNG

HÓA HỌC DẦU MỎ VÀ KHÍ

*Giáo trình dùng để giảng dạy cho Đại học và Cao học
trường Đại học Bách khoa Hà Nội và các trường khác*

(In lần thứ 8 có sửa chữa và bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI - 2014

LỜI NÓI ĐẦU

Dầu mỏ được con người biết đến từ thời cổ xưa, đến thế kỷ XVIII, dầu mỏ được sử dụng làm nhiên liệu để đốt cháy, thắp sáng. Sang thế kỷ XIX, dầu được coi là nguồn nhiên liệu chính cho mọi phương tiện giao thông và cho nền kinh tế quốc dân. Hiện nay, dầu mỏ đã trở thành nguồn năng lượng quan trọng nhất của mọi quốc gia trên thế giới. Khoảng 65 đến 70% năng lượng sử dụng đi từ dầu mỏ, chỉ có 20 đến 22% năng lượng đi từ than, 5 đến 6% từ năng lượng nước và 8 đến 12% từ năng lượng hạt nhân.

Bên cạnh đó, hướng sử dụng mạnh mẽ và có hiệu quả nhất của dầu mỏ là làm nguyên liệu cho công nghiệp tổng hợp hóa dầu như: sản xuất cao su, chất dẻo, tơ sợi tổng hợp, các chất hoạt động bề mặt, phân bón,... thậm chí cả protein.

Ngoài ra các sản phẩm nhiên liệu và sản phẩm hóa học của dầu mỏ, các sản phẩm phi nhiên liệu như dầu mỏ bôi trơn, nhựa đường, hắc ín... cũng là một phần quan trọng trong sự phát triển của công nghiệp. Nếu không có dầu mỏ bôi trơn thì không thể có công nghiệp động cơ, máy móc, là nền tảng của kinh tế - xã hội.

Hiệu quả sử dụng dầu mỏ phụ thuộc và chất lượng của các quá trình chế biến, trong đó các quá trình xúc tác giữ vai trò quan trọng. Theo các chuyên gia về hóa dầu ở châu Âu, việc đưa dầu mỏ qua các quá trình chế biến sẽ nâng cao được hiệu quả sử dụng của dầu mỏ lên 5 lần, và như vậy tiết kiệm được nguồn tài nguyên quý hiếm này.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp dầu khí trên thế giới, dầu khí Việt Nam cũng đã được phát hiện từ những năm 1970 và đang trên đà phát triển. Chúng ta đã tìm ra nhiều mỏ chứa dầu với trữ lượng tương đối lớn như mỏ Bạch Hổ, Đại Hùng, mỏ Sư Tử Đen, mỏ Rồng ở vùng Nam Côn Sơn; các mỏ khí như Tiền Hải (Thái Bình), Lan Tây, Lan Đỏ... đây là nguồn tài

nguyên qui để giúp nước ta có thể bước vào kỷ nguyên mới của công nghệ dầu khí. Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất với công suất chuyển đổi 10 triệu tấn/năm đã hoàn thành và đang tiến hành dự án khả thi nhà máy lọc dầu số 2 và số 3. Do vậy hiểu biết và áp dụng các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực hóa dầu là một đòi hỏi cấp bách cho sự nghiệp phát triển.

Tài liệu này nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về hóa học dầu mỏ và khí cho sinh viên, học viên cao học ngành Công nghệ hưu cơ hóa dầu của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và các trường khác. Các nội dung được sắp xếp thành hai phần chính: *Hóa học dầu thô* (từ chương I đến chương IV) và *Hóa học các quá trình chế biến dầu* (từ chương V đến chương XVI).

Các tác giả xin chân thành cảm ơn mọi góp ý của bạn đọc về nội dung và
hình thức để lần tái bản sau tài liệu sẽ được hoàn thiện hơn.

Các tác giả

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| LỜI NÓI ĐẦU | 3 |
| PHẦN THỨ NHẤT | |
| HOÁ HỌC DẦU THÔ | 9 |
| <i>Chương I</i> | |
| NGUỒN GỐC DẦU MỎ VÀ KHÍ | 9 |
| I.1. Nguồn gốc khoáng | 9 |
| I.2. Nguồn gốc hữu cơ | 10 |
| <i>Chương II</i> | |
| THÀNH PHẦN HOÁ HỌC VÀ PHÂN LOẠI DẦU MỎ | 13 |
| II.1. Thành phần hydrocacbon trong dầu mỏ | 13 |
| II.2. Các thành phần phi hydrocacbon | 16 |
| II.3. Phân loại dầu mỏ | 20 |
| II.4. Thành phần và phân loại khí | 23 |
| <i>Chương III</i> | |
| ỨNG DỤNG CỦA CÁC PHÂN ĐOẠN DẦU MỎ | 25 |
| III.1. Phân đoạn khí | 25 |
| III.2. Phân đoạn xăng | 32 |
| III.3. Phân đoạn kerosen | 49 |
| III.4. Phân đoạn gasoil nhẹ | 54 |
| III.5. Phân đoạn gasoil nặng (phân đoạn dầu nhòn) | 59 |
| III.6. Phân đoạn cặn dầu mỏ (gudron) | 68 |
| <i>Chương IV</i> | |
| CÁC ĐẶC TRUNG HOÁ LÝ VÀ SỰ ĐÁNH GIÁ | |
| CHẤT LƯỢNG DẦU MỎ | 75 |
| IV.1. Xác định các đặc trưng hoá lý của phân đoạn dầu mỏ | 75 |
| IV.2. Đánh giá chất lượng của dầu mỏ | 93 |

PHẦN THỨ HAI
HOÁ HỌC CÁC QUÁ TRÌNH CHẾ BIẾN DẦU

100

| | |
|--|-----|
| <i>Chương V</i> | |
| QUÁ TRÌNH CRACKING | 100 |
| V.1. Cracking nhiệt (chế biến nhiệt) | 100 |
| V.2. Cracking xúc tác | 113 |
| V.3. Hydrocracking | 129 |
| | |
| <i>Chương VI</i> | |
| QUÁ TRÌNH REFORMING | 138 |
| VI.1. Cơ sở hoá học | 138 |
| VI.2. Mục đích của quá trình reforming | 140 |
| VI.3. Xúc tác reforming | 140 |
| VI.4. Cơ chế phản ứng reforming | 145 |
| VI.5. Nguyên liệu và sản phẩm thu của quá trình | 147 |
| VI.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình reforming xúc tác | 150 |
| VI.7. Tiến bộ về công nghệ reforming xúc tác | 153 |
| VI.8. Các phương pháp nghiên cứu đặc trưng của xúc tác | 154 |
| | |
| <i>Chương VII</i> | |
| QUÁ TRÌNH IZOME HOÁ | 156 |
| VII.1. Khái niệm | 156 |
| VII.2. Xúc tác của quá trình izome hoá | 156 |
| VII.3. Cơ chế phản ứng izome hoá | 158 |
| | |
| <i>Chương VIII</i> | |
| QUÁ TRÌNH POLYME HOÁ | 165 |
| VIII.1. Khái niệm | 165 |
| VIII.2. Xúc tác và cơ chế phản ứng polyme hoá tạo xăng | 165 |
| VIII.3. Polyme hoá tạo nhiên liệu diézen | 167 |
| VIII.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình polyme hoá | 168 |
| VIII.5. Nguyên liệu cho quá trình polyme hoá | 170 |

Chương IX
QUÁ TRÌNH ALKYL HOÁ 171

| | |
|---|-----|
| IX.1. Khái niệm | 171 |
| IX.2. Alkyl hoá alcan | 171 |
| IX.3. Alkyl hoá benzen và các aren khác | 174 |
| IX.4. Các yếu tố ảnh hưởng | 175 |

Chương X
**QUÁ TRÌNH THƠM HOÁ
CÁC ALCAN VÀ OLEFIN NHẸ** 177

| | |
|--|-----|
| X.1. Ý nghĩa | 177 |
| X.2. Xúc tác và các loại phản ứng thơm hoá | 177 |

Chương XI
QUÁ TRÌNH HYDRO HOÁ, DEHYDRO HOÁ 189

| | |
|---|-----|
| XI.1. Khái niệm | 189 |
| XI.2. Xúc tác hydro hoá | 189 |
| XI.3. Hoá học và cơ chế phản ứng hydro hoá và dehydro hoá | 194 |
| XI.4. Ứng dụng của quá trình hydro hoá và dehydro hoá | 197 |

Chương XII
LÀM SẠCH CÁC SẢN PHẨM DẦU MỎ 199

| | |
|--|-----|
| XII.1. Ý nghĩa của quá trình | 199 |
| XII.2. Làm sạch bằng phương pháp hoá học | 200 |
| XII.3. Làm sạch bằng hấp phụ và xúc tác | 202 |

Chương XIII
QUÁ TRÌNH XỬ LÝ TRONG LỌC – HÓA DẦU 205

| | |
|--|-----|
| XIII.1. Khái quát chung | 205 |
| XIII.2. Quá trình xử lý lưu huỳnh: Hydrodesulfua hoá (HDS) | 205 |
| XIII.3. Quá trình xử lý nitơ: Hydrodenitơ hoá (HDN) | 209 |
| XIII.4. Xử lý hydrocacbon thơm | 211 |
| XIII.5. Quá trình hydrotreating | 217 |

| | |
|--|-----|
| XIII.6. Xử lý khí thải động cơ và khí thải công nghiệp | 223 |
| XIII.7. Xử lý làm sạch môi trường sản xuất và tóm tắt sản phẩm dầu mỏ | 235 |
| <i>Chương XIV</i> | |
| QUÁ TRÌNH PHA TRỘN TẠO SẢN PHẨM | 254 |
| XIV.1. Ý nghĩa | 254 |
| XIV.2. Pha trộn tạo xăng | 254 |
| XIV.3. Pha trộn tạo nhiên liệu phản lực và diêzen | 258 |
| XIV.4. Pha trộn tạo dầu nhờn | 259 |
| <i>Chương XV</i> | |
| ZEOLIT VÀ VAI TRÒ XÚC TÁC CỦA NÓ TRONG LỌC - HOÁ DẦU | 269 |
| XV.1. Tổng quan về zeolit | 269 |
| XV.2. Ứng dụng của zeolit trong lọc - hoá dầu | 289 |
| <i>Chương XVI</i> | |
| DẦU MỎ VIỆT NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN | 299 |
| XVI.1. Khái quát chung | 299 |
| XVI.2. Đặc điểm dầu thô Việt Nam | 300 |
| XVI.3. Khả năng sản xuất nhiên liệu và công nghiệp tổng hợp hoá dầu đi từ dầu mỏ Việt Nam | 314 |
| XVI.4. Định hướng công nghệ chế biến dầu thô Việt Nam | 318 |
| XVI.5. Sự phân bố các bể chứa dầu của Việt Nam | 321 |
| XVI.6. Trữ lượng dầu khí chi tiết | 322 |
| XVI.7. Các nhà máy lọc dầu hiện nay và tương lai của Việt Nam | 323 |
| PHỤ LỤC | |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 326 |
| | 333 |